

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2012/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 8 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23/11/2009;

Căn cứ Pháp lệnh số 40/2002/PL-UBTVQH10 ngày 26/4/2002 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Giá;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá; Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09/6/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29/02/2012 của liên bộ Bộ Y tế, Bộ Tài chính ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2012/NQ-HĐND ngày 19/7/2012 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XII Kỳ họp Thứ 4 quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân năm học 2012-2013; mức thu phí đầu giá và mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1302/TTr-STC ngày 08/8/2012 (kèm theo Biên bản họp liên ngành lập ngày 08/8/2012 giữa đại diện Sở Tài chính, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Sở Tư pháp, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế, Cục Thuế tỉnh),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên như sau:

1. Mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*Có Phụ lục số 01 kèm theo*).

2. Mức giá dịch vụ các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác (Mục C4-TT04) thực hiện trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*Có Phụ lục số 02 kèm theo*).

3. Mức giá dịch vụ kỹ thuật tiếp tục được thực hiện khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*Có Phụ lục số 03 kèm theo*).

4. Đối với các dịch vụ còn lại quy định tại Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC chưa xây dựng mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các Phụ lục số 01, 02, 03, giao cho Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Y tế, Bảo hiểm xã hội tỉnh chỉ đạo các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh xây dựng cơ cấu giá khi có phát sinh dịch vụ; thẩm định mức giá cụ thể theo hướng dẫn của Bộ Y tế, Bảo hiểm xã hội Việt nam; tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến để triển khai thực hiện.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Giao cho Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Y tế, Bảo hiểm xã hội tỉnh tổ chức triển khai thực hiện;

- Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện công khai niêm yết giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại nơi khám bệnh theo quy định;

- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/9/2012 và thay thế Quyết định số 25/2011/QĐ-UBND ngày 13/6/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về mức giá thu một phần viện phí và các dịch vụ y tế áp dụng tại các cơ sở khám, chữa bệnh trong hệ thống y tế Nhà nước thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý và các Quyết định trước đây trái với quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị: Sở Tài chính, Sở Y tế, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh, các cơ

sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Ma Thị Nguyệt

Phụ lục số 01

**MỨC GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
TRONG CÁC CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CỦA NHÀ NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2012
của Ủy ban nhân dân Thái Nguyên)*

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
1		PHẦN A: KHUNG GIÁ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE		
	A1	KHÁM LÂM SÀNG CHUNG, KHÁM CHUYÊN KHOA		Việc xác định và tính số lần khám bệnh thực hiện theo quy định của Bộ Y tế.
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I		
	2	Bệnh viện hạng II	10 000	
	3	Bệnh viện hạng III	7 000	
	4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng, các phòng khám đa khu vực	5 000	
	5	Trạm y tế xã	3 000	
	A2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca)	150 000	Chỉ áp dụng đối với hội chẩn liên viện
	A3	Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	70 000	
	A4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	70 000	
	A5	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động	200 000	
2		PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH		
	B1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU), chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có		Áp dụng đối với bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, hạng II

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
	B2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu (Chưa bao gồm chi phí sử dụng máy thở nếu có)		
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I		<p>Giá ngày giường điều trị tại Phần B Phụ lục này tính cho 01 người/01 ngày giường điều trị. Trường hợp phải nằm ghép 02 người/01 giường thì chỉ được thu tối đa 50%, trường hợp nằm ghép từ 03 người trở lên thì chỉ được thu tối đa 30% mức thu ngày giường điều trị nội trú đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.</p>
	2	Bệnh viện hạng II		
	3	Bệnh viện hạng III	65 000	
	4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	45 000	
	B3	Ngày giường bệnh Nội khoa:	30 000	
	B3.1	Loại 1: Các khoa : Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết;		
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I		
	2	Bệnh viện hạng II		
	3	Bệnh viện hạng III	45 000	
	4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	27 000	
			18 000	
	B3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ.		
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I		
	2	Bệnh viện hạng II	34 000	
	3	Bệnh viện hạng III	22 000	
	4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	14 000	
	B3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng		
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I		

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
	2	Bệnh viện hạng II	24 000	
	3	Bệnh viện hạng III	17 000	
	4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	13 000	
	B4	Ngày giường bệnh ngoại khoa; bông:		
	B4.1	Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể		
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I		
	2	Bệnh viện hạng II	80 000	
	B4.2	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bông độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể;		
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I		
	2	Bệnh viện hạng II	54 000	
	3	Bệnh viện hạng III	40 000	
	B4.3	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể		
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I		
	2	Bệnh viện hạng II	50 000	
	3	Bệnh viện hạng III	33 000	
	B4.4	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể		
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I		
	2	Bệnh viện hạng II	33 000	
	3	Bệnh viện hạng III	23 000	
	4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	18 000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
	B5	Các phòng khám đa khoa khu vực	13 000	
	B6	Ngày giường bệnh tại Trạm y tế xã	8 000	
		PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM:		
	C1	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH		
	C1.1	SIÊU ÂM:		
3	1	Siêu âm	30 000	
4	2	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	106 000	
5	3	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu qua thực quản		
6	4	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR		
	C1.2	CHIẾU, CHỤP X-QUANG		
	C1.2.1	CHỤP X-QUANG CÁC CHI		
7	1	Các ngón tay hoặc ngón chân	27 000	
8	2	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (một tư thế)	27 000	
9	3	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (hai tư thế)	32 000	
10	4	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (một tư thế)	27 000	
11	5	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (hai tư thế)	32 000	
12	6	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (một tư thế)	32 000	
13	7	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (hai tư thế)	32 000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
14	8	Khung chậu	32 000	
	C1.2.2	CHỤP X-QUANG VÙNG ĐẦU		
15	1	Xương sọ (một tư thế)	27 000	
16	2	Xương chũm, mỏm châm	27 000	
17	3	Xương đá (một tư thế)	27 000	
18	4	Khớp thái dương-hàm	27 000	
19	5	Chụp ổ răng	27 000	
	C1.2.3	CHỤP X-QUANG CỘT SỐNG		
20	1	Các đốt sống cổ	27 000	
21	2	Các đốt sống ngực	32 000	
22	3	Cột sống thắt lưng-cùng	32 000	
23	4	Cột sống cùng-cụt	32 000	
24	5	Chụp 2 đoạn liên tục	32 000	
25	6	Đánh giá tuổi xương: cổ tay, đầu gối		
	C1.2.4	CHỤP X-QUANG VÙNG NGỰC		
26	1	Tim phổi thẳng	32 000	
27	2	Tim phổi nghiêng	32 000	
28	3	Xương ức hoặc xương sườn	32 000	
	C1.2.5	CHỤP X-QUANG HỆ TIẾT NIỆU, ĐƯỜNG TIÊU HÓA VÀ ĐƯỜNG MẬT		
29	1	Chụp hệ tiết niệu không chuẩn bị	32 000	
30	2	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	300 000	
31	3	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	270 000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
32	4	Chụp bụng không chuẩn bị	32 000	
33	5	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	70 000	
34	6	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	80 000	
35	7	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	110 000	
	C1.2.6	MỘT SỐ KỸ THUẬT CHỤP X-QUANG KHÁC		
36	1	Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	210 000	
37	2	Chụp tử cung có tiêm thuốc	230 000	
38	3	Chụp vòm mũi họng	32 000	
39	4	Chụp ống tai trong	32 000	
40	5	Chụp họng hoặc thanh quản	32 000	
41	6	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (chưa bao gồm thuốc cản quang)	500 000	
42	7	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (bao gồm cả thuốc cản quang)	700 000	
43	8	Chụp mạch máu (mạch não, chi, tạng, động mạch chủ, động mạch phổi...) số hóa xóa nền (DSA)		
44	9	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA		
45	10	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA		
46	11	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng và mạch chi dưới DSA		
47	12	Các can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA (nút u gan, mạch phế quản, mạch mạc treo, u xơ tử cung, giãn tĩnh mạch sinh dục,...)		
48	13	Chụp, nút dị dạng và các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA (Phình động mạch não, dị		

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
		dạng thông động tĩnh mạch (AVM), thông động mạch cảnh xoang hang (FCC), thông động tĩnh mạch màng cứng (FD), mạch tủy, hẹp mạch, lấy huyết khối...)		
49	14	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)		
50	15	Dẫn lưu, nong đặt Stent trực tiếp qua da bệnh lý các tạng (Dẫn lưu và đặt Stent đường mật, Mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng, sonde JJ thận...) dưới DSA		
51	16	Chụp X-quang số hóa 1 phim	50 000	
52	17	Chụp X-quang số hóa 2 phim	60 000	
53	18	Chụp X-quang số hóa 3 phim	75 000	
54	19	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	200 000	
55	20	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	310 000	
56	21	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	300 000	
57	22	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	95 000	
58	23	Chụp dạ dày - tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	110 000	
59	24	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	140 000	
60	25	Chụp tủy sống có thuốc cản quang số hóa	280 000	
61	26	Chụp PET/CT		
62	27	Chụp PET/CT mô phỏng xạ trị		
63	28	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy		

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
64	29	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên		
	C2	CÁC THỦ THUẬT, TIỂU THỦ THUẬT, NỘI SOI		
65	1	Thông đái	40 000	Bao gồm cả sonde
66	2	Thụt tháo phân	27 000	
67	3	Chọc hút hạch hoặc u	35 000	Thủ thuật, còn xét nghiệm có giá riêng
68	4	Chọc hút tế bào tuyến giáp	45 000	
69	5	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	55 000	
70	6	Chọc rửa màng phổi	95 000	
71	7	Chọc hút khí màng phổi	60 000	
72	8	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	35 000	
73	9	Rửa bàng quang (chưa bao gồm hóa chất)	75 000	
74	10	Nong niệu đạo và đặt thông đái	95 000	Bao gồm cả Sonde
75	11	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện, Plasma, Laser CO2 (tính cho 1-5 thương tổn)	85 000	
76	12	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc dây máu dùng 6 lần)	400 000	
77	13	Lọc màng bụng liên tục thông thường (thẩm phân phúc mạc)		
78	14	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)		
79	15	Lọc màng bụng chu kỳ (01 ngày)		
80	16	Sinh thiết da	56 000	
81	17	Sinh thiết hạch, u	85 000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
82	18	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa tính kim sinh thiết)		
83	19	Sinh thiết màng phổi		
84	20	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng		
85	21	Nội soi ổ bụng		
86	22	Nội soi ổ bụng có sinh thiết		
87	23	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	100 000	
88	24	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm có sinh thiết.	170 000	
89	25	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết		
90	26	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết		
91	27	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	80 000	
92	28	Nội soi trực tràng có sinh thiết	130 000	
93	29	Nội soi bàng quang không sinh thiết	220 000	
94	30	Nội soi bàng quang có sinh thiết	320 000	
95	31	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục...	480 000	Bao gồm cả chi phí kim gấp dùng nhiều lần
96	32	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	550 000	
97	33	Điều trị tia xạ Cobalt /Rx (một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị)		
98	34	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	260 000	Bao gồm cả ống kendan
99	35	Mở khí quản	430 000	Bao gồm cả Canuyn

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
100	36	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm		
101	37	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	420 000	Bao gồm cả chi phí dây dẫn dùng nhiều lần
102	38	Sinh thiết dưới hướng dẫn của siêu âm (gan, thận, vú, áp xe, các tổn thương khác)		
103	39	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 2 nòng	780 000	Bao gồm cả chi phí Catheter 2 nòng
104	40	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 3 nòng	640 000	Bao gồm cả chi phí Catheter 3 nòng
105	41	Thở máy (01 ngày điều trị)	300 000	
106	42	Đặt nội khí quản	300 000	
107	43	Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration online: HDF ON - LINE)		
108	44	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	220 000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần
109	45	Sinh thiết dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính (phổi, xương, gan, thận, vú, áp xe, các tổn thương khác)		
110	46	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm		
111	47	Chọc hút tế bào tủy giáp dưới hướng dẫn của siêu âm		
112	48	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm		
113	49	Thủ thuật sinh thiết tủy xương		
114	50	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa tính kim chọc hút tủy)	50 000	Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
115	51	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ	300 000	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần
116	52	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết		
117	53	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật		
118	54	Nội soi bàng quang điều trị đái đường chấp		
119	55	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	540 000	Bao gồm cả kim gấp dùng nhiều lần
120	56	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	180 000	
121	57	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn của siêu âm		
122	58	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính		
123	59	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc dây máu dùng 1 lần)		
		Y HỌC DÂN TỘC- PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
124	60	Chôn chỉ (cấy chỉ)	80 000	
125	61	Châm (các phương pháp châm)	29 000	
126	62	Điện châm	35 000	
127	63	Thủy châm(không kể tiền thuốc)	15 000	
128	64	Xoa bóp bấm huyệt	20 000	
129	65	Hồng ngoại	17 000	
130	66	Điện phân	17 000	
131	67	Sóng ngắn	18 000	
132	68	Laser châm	42 000	
133	69	Tử ngoại	18 000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
134	70	Điện xung	17 000	
135	71	Tập vận động toàn thân (30 phút)	15 000	
136	72	Tập vận động đoạn chi (30 phút)	15 000	
137	73	Siêu âm điều trị	27 000	
138	74	Điện từ trường	10 000	
139	75	Bó Farafin	30 000	
140	76	Cứu (Ngải cứu /túi chườm)	12 000	
141	77	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	18 000	
	C3	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA		
	C3.1	NGOẠI KHOA		
142	1	Cắt chỉ	30 000	
143	2	Thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm	40 000	
144	3	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	52 000	
145	4	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến dưới 50 cm	65 000	
146	5	Thay băng vết thương chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	72 000	
147	6	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	105 000	
148	7	Thay băng vết thương chiều dài > 50cm nhiễm trùng	125 000	
149	8	Tháo bột: cột sống/ lưng/ khớp háng/ xương đùi/ xương chày	30 000	
150	9	Tháo bột khác	25 000	
151	10	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	100 000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
152	11	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài > 10 cm	130 000	
153	12	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	136 000	
154	13	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài > 10 cm	150 000	
155	14	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	115 000	
156	15	Chích rạch nốt, Apxe nhỏ dẫn lưu	70 000	
157	16	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	60 000	
158	17	Cắt phimosis	120 000	
159	18	Thắt các búi trĩ hậu môn	140 000	
160	19	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)	40 000	
161	20	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột liền)	150 000	
162	21	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	50 000	
163	22	Nắn trật khớp vai (bột liền)	150 000	
164	23	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột tự cán)	42 000	
165	24	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột liền)	110 000	
166	25	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	120 000	
167	26	Nắn trật khớp háng (bột liền)	450 000	
168	27	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột tự cán)	130 000	
169	28	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột liền)	360 000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
170	29	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	50 000	
171	30	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	110 000	
172	31	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	50 000	
173	32	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	110 000	
174	33	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	35 000	
175	34	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	100 000	
176	35	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột tự cán)	40 000	
177	36	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liền)	90 000	
178	37	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	90 000	
179	38	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	385 000	
180	39	Nắn có gậy mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	200 000	
181	40	Nắn có gậy mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	320 000	
182	41	Đặt và thăm dò huyết động		
	C3.2	SẢN PHỤ KHOA		
183	1	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	70 000	
184	2	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	160 000	
185	3	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	390 000	
186	4	Đỡ đẻ ngôi ngược	410 000	
187	5	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	450 000	
188	6	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	350 000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
189	7	Soi cổ tử cung	35 000	
190	8	Soi ối	30 000	
191	9	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	42 000	
192	10	Chích apxe tuyến vú	80 000	
193	11	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	150 000	
194	12	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	980 000	
195	13	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	1 050 000	
196	14	Lọc, rửa, bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	500 000	
197	15	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	105 000	
198	16	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	300 000	
	C3.3	MẮT		
199	1	Đo nhãn áp	10 000	
200	2	Đo Javal	8 000	
201	3	Đo thị trường, ám điểm	10 000	
202	4	Thử kính loạn thị	7 000	
203	5	Soi đáy mắt	15 000	
204	6	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	12 000	Chưa tính thuốc tiêm
205	7	Tiêm dưới kết mạc một mắt	12 000	Chưa tính thuốc tiêm
206	8	Thông lệ đạo một mắt	22 000	
207	9	Thông lệ đạo hai mắt	40 000	
208	10	Chích chắp/ lệ	30 000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
209	11	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	20 000	
210	12	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	20 000	
211	13	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	160 000	
212	14	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	450 000	
213	15	Mổ quặm 1 mi - gây tê	250 000	Các dịch vụ từ 14 đến 29 mục C3.3 đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại.
214	16	Mổ quặm 2 mi - gây tê	350 000	
215	17	Mổ quặm 3 mi - gây tê	480 000	
216	18	Mổ quặm 4 mi - gây tê	550 000	
217	19	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	435 000	
218	20	Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê	800 000	
219	21	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	370 000	
220	22	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	725 000	
221	23	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	410 000	
222	24	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	500 000	
223	25	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	810 000	
224	26	Mổ quặm 1 mi - gây mê	410 000	
225	27	Mổ quặm 2 mi - gây mê	500 000	
226	28	Mổ quặm 3 mi - gây mê	630 000	
227	29	Mổ quặm 4 mi - gây mê	640 000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
	C3.4	TAI - MŨI - HỌNG		
228	1	Trích rạch apxe Amidan (gây tê)	90 000	
229	2	Trích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	90 000	
230	3	Cắt Amidan (gây tê)		
231	4	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	120 000	
232	5	Nội soi chọc thông xoang trán/ xoang bướm (gây tê)	135 000	
233	6	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	45 000	
234	7	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)		
235	8	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	85 000	
236	9	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	370 000	
237	10	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	90 000	
238	11	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm		
239	12	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	100 000	
240	13	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	160 000	
241	14	Nội soi cắt polype mũi gây tê	145 000	
242	15	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	270 000	
243	16	Nạo VA gây mê	340 000	
244	17	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	330 000	
245	18	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm		
246	19	Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng	320 000	
247	20	Nội soi cắt polype mũi gây mê	280 000	
248	21	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	400 000	
249	22	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	400 000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
250	23	Cắt Amidan (gây mê)	460 000	
251	24	Cắt Amidan dùng Comblator (gây mê)		
252	25	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)		
253	26	Nội soi đốt điện cuốn mũi/ cắt cuốn mũi gây mê	370 000	
254	27	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	520 000	
255	28	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer		
	C3.5	RĂNG - HÀM - MẶT		
	C3.5.1	Các kỹ thuật về răng, miệng		
256	1	Nhỏ răng sữa/chân răng sữa	15 000	
257	2	Nhỏ răng số 8 bình thường	70 000	
258	3	Nhỏ răng số 8 có biến chứng khít hàm	120 000	
259	4	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/ một hàm	30 000	
260	5	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	60 000	
261	6	Rửa chám thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	20 000	
	C3.5.2	Răng giả tháo lắp		
262	7	Một răng		
	C3.5.3	Răng giả cố định		
263	8	Răng chốt đơn giản		
264	9	Mũ chụp nhựa		
265	10	Mũ chụp kim loại		
	C3.5.4	Các phẫu thuật, thủ thuật hàm mặt		
266	11	Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5 cm	95 000	
267	12	Khâu vết thương phần mềm nông dài > 5 cm	130 000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
268	13	Khâu vết thương phần mềm sâu dài < 5 cm	125 000	
269	14	Khâu vết thương phần mềm sâu dài > 5 cm	165 000	
	C4	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT CÒN LẠI KHÁC (Có phụ lục kèm theo)		
		<i>(Danh mục Phân loại phẫu thuật, thủ thuật theo quy định của Bộ Y tế. Khung giá đã bao gồm các vật tư tiêu hao cần thiết cho phẫu thuật, thủ thuật nhưng chưa bao gồm vật tư thay thế, vật tư tiêu hao đặc biệt, nếu có sử dụng trong phẫu thuật, thủ thuật)</i>		Khi quy định mức thu phải chi tiết theo từng phẫu thuật, thủ thuật.
	C4.1	PHẪU THUẬT		
270	1	Phẫu thuật loại Đặc biệt		
271	2	Phẫu thuật loại I		
272	3	Phẫu thuật loại II		
273	4	Phẫu thuật loại III		
	C4.1	THỦ THUẬT		
274	5	Thủ thuật loại Đặc biệt		
275	6	Thủ thuật loại I		
276	7	Thủ thuật loại II		
277	8	Thủ thuật loại III		
	C5	XÉT NGHIỆM		
	C5.1	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC-MIỄN DỊCH		
278	1	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	37 000	
279	2	Định lượng Hemoglobin (bằng máy quang kế)	17 000	
280	3	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	20 000	
281	4	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	15 000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
282	5	Thể tích khối hồng cầu (Hematocrit)	10 000	
283	6	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	13 000	
284	7	Xét nghiệm sức bền hồng cầu	21 000	
285	8	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	20 000	
286	9	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	22 000	
287	10	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	13 000	
288	11	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	12 000	
289	12	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên máy tự động		
290	13	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu		
291	14	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		
292	15	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	17000	
293	16	Xác định kháng nguyên D, C, c, E, e của hệ nhóm máu Rh		
294	17	Tìm tế bào Hargraves		
295	18	Thời gian máu chảy (phương pháp Duke)	7 000	
296	19	Co cục máu đông	8 000	
297	20	Thời gian Howell	18 000	
298	21	Đàn hồi co cục máu (TEG:ThromboElastoGraph)		

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
299	22	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)		
300	23	Định lượng Fibrinogen bằng phương pháp trực tiếp	58 000	
301	24	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công	32 000	
302	25	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	35 000	
303	26	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	84 000	
304	27	Xét nghiệm tế bào hạch	28 000	
305	28	Nhuộm Peroxydase (MPO)		
306	29	Nhuộm sudan den		
307	30	Nhuộm Esterase không đặc hiệu		
308	31	Nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế Naf		
309	32	Nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)		
310	33	Xác định BACTURATE trong máu		
311	34	Điện giải đồ (Na ⁺ , K ⁺ , CL ⁺)	25 000	
312	35	Định lượng Ca ⁺⁺ máu	13 000	
313	36	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, amilaze,...(mỗi chất)	17 000	
314	37	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg + huyết thanh	28 000	
315	38	Các xét nghiệm BILIRUBIN toàn phần hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp; Các xét nghiệm các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT..	18 000	
316	39	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholestrol toàn phần hoặc HDL-cholestrol hoặc LDL - cholestrol	20 000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
317	40	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm...)		
318	41	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)		
319	42	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	22 000	
320	43	Định lượng bổ thể trong huyết thanh		
321	44	Phản ứng cố định bổ thể		
322	45	Điện di: Protein hoặc Lipoprotein hoặc các hemoglobine bất thường hoặc các chất khác		
323	46	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	60 000	
324	47	Định lượng yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI (yếu tố VIII hoặc yếu tố XI; Định lượng hoạt tính yếu tố VIII hoặc yếu tố XI)		
325	48	Định lượng yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X (Định lượng hoạt tính yếu tố V/yếu tố VII/yếu tố X) (Định lượng yếu tố V; yếu tố VII, yếu tố X, yếu tố XI)		
326	49	Định lượng yếu tố VIII/yếu tố IX; định lượng hoạt tính yếu tố IX		
327	50	Định lượng yếu tố II/XII/VonWillebrand (kháng nguyên)/VonWillebrand (hoạt tính)		
328	51	Định lượng yếu tố XIII (hoặc yếu tố ổn định sợi huyết)		
329	52	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collgen		
330	53	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin		
331	54	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)		
332	55	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);		

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
333	56	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)		
334	57	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)		
335	58	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (phương pháp gelcard/scangel khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/ gián tiếp dương tính)		
336	59	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel		
337	60	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ		
		MỘT SỐ XÉT NGHIỆM KHÁC		
338	1	Pro-calcitonin		
339	2	Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)		
340	3	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)		
341	4	SCC		
342	5	PRO-GRT		
343	6	Tacrolimus		
344	7	PLGF		
345	8	SFLT1		
346	9	Đường máu mao mạch	15 000	
347	10	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu		
348	11	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	30 000	
349	12	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương		
		XÉT NGHIỆM HÓA SINH		

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
350	1	Testosteron		
351	2	HbA1C	70 000	
352	3	Điện di miễn dịch huyết thanh		
353	4	Điện di protein huyết thanh		
354	5	Điện di có tính thành phần huyết sắc tố (định tính)		
355	6	Điện di huyết sắc tố (định lượng)		
	C5.2	XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU		
356	1	Định lượng Bacbiturate		
357	2	Catecholamin niệu (HPLC)		
358	3	Calci niệu		
359	4	Phospho niệu		
360	5	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu		
361	6	Định lượng Protein niệu hoặc đường niệu	11 000	
362	7	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	44 000	
363	8	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	15 000	
364	9	Amylase niệu	29 000	
365	10	Các chất Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	4 000	
366	11	Xác định Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học-miễn dịch	20 000	
367	12	Định lượng Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén	80 000	
368	13	Định lượng Oestrogen toàn phần		
369	14	Định lượng Hydrocorticosteroid		
370	15	Porphyrin: Định tính		

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
371	16	Xác định tế bào/trụ hay các tinh thể khác	3 000	
372	17	Xác định tỷ trọng trong nước tiểu/ pH	4 000	
	C5.3	XÉT NGHIỆM PHÂN		
373	1	Tìm Bilirubin		
374	2	Xác định Canxi, Phospho		
375	3	Xác định các men: Amilase/ Trypsin/ Mucinase		
376	4	Soi trực tiếp tìm hồng cầu, bạch cầu trong phân	24 000	
377	5	Urobilin, Urobilinogen: Định tính		
	C5.4	XÉT NGHIỆM CÁC CHẤT DỊCH KHÁC CỦA CƠ THỂ (Dịch rỉ viêm, đờm, mủ, nước ối, dịch não tủy, dịch màng phổi, màng tim, màng bụng, tinh dịch, dịch âm đạo...)		
		VI KHUẨN - KÝ SINH TRÙNG		
378	1	Soi tươi tìm ký sinh trùng (đường ruột, ngoài đường ruột)	24 000	
379	2	Soi trực tiếp nhuộm soi (nhuộm Gram, nhuộm xanh Metylen)	40 000	
380	3	Kháng sinh đồ MIC cho vi khuẩn (cho 1 loại kháng sinh)	110 000	
381	4	Kháng sinh đồ	120 000	
382	5	Nuôi cấy định danh vi khuẩn bằng phương pháp thông thường	145 000	
383	6	Nuôi cấy và định danh nấm bằng phương pháp thông thường	145 000	
384	7	Định lượng HBsAg		
385	8	Anti-HBs định lượng		
386	9	PCR chẩn đoán CMV		

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
387	10	Do tải lượng CMV (ROCHE)		
388	11	PCR chẩn đoán lao bằng hệ thống Cobas TaqMan48		
389	12	RPR định tính	24 000	
390	13	RPR định lượng		
391	14	TPHA định tính		
392	15	TPHA định lượng		
		XÉT NGHIỆM TẾ BÀO:		
393	1	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp...)	41 000	
394	2	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp...) có đếm số lượng tế bào	62 000	
395	3	Công thức nhiễm sắc thể		
		XÉT NGHIỆM DỊCH CHỌC DÒ		
396	1	Protein dịch	9 000	
397	2	Glucose dịch	12 000	
398	3	Clo dịch	15 000	
399	4	Phản ứng Pandy	6 000	
400	5	Rivalta	6 000	
		XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ:		
401	1	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin		
402	2	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide - Siff)		
403	3	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin		

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
404	4	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Đò Công gô		
405	5	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III		
406	6	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Van Gie'son		
407	7	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Xanh Alcian		
408	8	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa		
409	9	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou		
410	10	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker)		
411	11	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học		
412	12	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh .		
413	13	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori		
414	14	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	70 000	
415	15	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)		
		Xét nghiệm độc chất		
416	16	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất		
417	17	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy AAS		
418	18	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma tuý trong nước tiểu bằng máy Express pluss		

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
419	19	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy		
420	20	Xét nghiệm định tính PBG trong nước tiểu		
421	21	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu thuốc trong máu bằng máy sắc ký lỏng khối phổ		
422	22	Xét nghiệm xác định thành phần hoá chất bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ		
423	23	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu độc chất bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng		
424	24	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học trên 01 chỉ tiêu		
425	25	Định lượng cấp NH3 trong máu		
	C6	THĂM DÒ CHỨC NĂNG		
426	1	Điện tâm đồ	17 000	
427	2	Điện não đồ	35 000	
428	3	Lưu huyết não	22 000	
429	4	Đo chức năng hô hấp	63 000	
430	5	Thử nghiệm ngấm Bromsulphalein trong thăm dò chức năng gan		
431	6	Thử nghiệm dung nạp Cabonhydrate (glucoza, fructoza, galactoza, lactoza)		
432	7	Test thanh thải Creatinine		
433	8	Test thanh thải Ure		
434	9	Test dung nạp Glucagon		
435	10	Thăm dò các dung tích phổi		
436	11	Đo dung tích phổi toàn phần với máy Plethysmography		

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
	C7	CÁC THĂM DÒ VÀ ĐIỀU TRỊ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ		
437	1	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin		
438	2	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V- DMSA hoặc với đồng vị kép		
439	3	Xạ hình tụy		
440	4	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol		
441	5	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ		
442	6	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ		
443	7	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị kép		
444	8	Xạ hình phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)		
445	9	SPECT phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)		
446	10	Chụp SPECT CT		
447	11	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ		

Ghi chú: Các dịch vụ còn lại chưa xây dựng giá là các dịch vụ chưa thực hiện triển khai tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**MỨC GIÁ CÁC DỊCH VỤ PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT CÒN LẠI KHÁC
(MỤC C4-TT04) THỰC HIỆN TRONG CÁC CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA
BỆNH CỦA NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2012
của Ủy ban nhân dân Thái Nguyên)*

STT	STT theo mục	Tên phẫu thuật, thủ thuật	Loại phẫu thuật	Mức giá (đồng)	Ghi chú
	A	PHẪU THUẬT			
		I. Khối u			
1	1	Cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ hai bên	ĐB	3 250 000	
2	2	Cắt ung thư giáp trạng	I	2 500 000	
3	3	Cắt ung thư thận	I	2 285 000	
4	4	Phẫu thuật vét hạch cổ bảo tồn	I	2 270 000	
5	5	Phẫu thuật vỡ u đại tràng	I	2 600 000	
6	6	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	I	2 430 000	
7	7	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối	I	2 400 000	
8	8	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	I	1 800 000	
9	9	Cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch	I	2 485 000	
10	10	Cắt một nửa lưỡi	I	2 200 000	
11	11	Cắt tử cung phần phụ kèm vét hạch tiểu khung	I	2 400 000	
12	12	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp	I	2 450 000	
13	13	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến vú và vét hạch nách	I	2 500 000	
14	14	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến vú	I	2 350 000	
15	15	Phẫu thuật cắt bán phần tuyến vú	I	2 200 000	

STT	STT theo mục	Tên phẫu thuật, thủ thuật	Loại phẫu thuật	Mức giá (đồng)	Ghi chú
16	16	Phẫu thuật cắt thùy giáp	I	2 285 000	
17	17	Phẫu thuật u tuyến cận giáp	I	2 280 000	
18	18	Phẫu thuật cắt u tuyến vú do ung thư	I	2 000 000	
19	19	Cắt u giáp trạng	II	1 350 000	
20	20	Phẫu thuật cắt ung thư phần mềm	II	1 235 000	
21	21	Khoét chóp cổ tử cung	II	1 350 000	
22	22	Phẫu thuật vét hạch nách	II	1 360 000	
23	23	Cắt bỏ tinh hoàn	II	1 370 000	
24	24	Phẫu thuật cắt đoạn xương do u xương	II	1 425 000	
25	25	Bóc nang tuyến giáp và cắt sụn nhẫn	II	1 350 000	
26	26	Phẫu thuật cắt u ụ ngòì	II	1 200 000	
27	27	Phẫu thuật sinh thiết chẩn đoán	III	975 000	
28	28	Cắt u vú nhỏ	III	1 000 000	
29	29	Cắt u thành âm đạo	III	960 000	
		II. Tim mạch - Lồng ngực			
30	1	Khâu vết thương mạch máu chi	I	2 280 000	
31	2	Cắt u xương sườn: 1 xương	II	1 390 000	
32	3	Khâu cơ hoành bị rách hay bị thủng do chấn thương, qua đường ngực hay bụng	II	1 290 000	
33	4	Bóc nhân tuyến giáp	II	1 270 000	
34	5	Phẫu thuật u máu dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	II	1 240 000	
35	6	Cắt bỏ giãn tĩnh mạch chi dưới	II	1 200 000	
36	7	Cắt 1 xương sườn trong viêm xương	II	1 280 000	

STT	STT theo mục	Tên phẫu thuật, thủ thuật	Loại phẫu thuật	Mức giá (đồng)	Ghi chú
37	8	Phẫu thuật u mạch máu dưới da, đường kính dưới 5cm	III	1 030 000	
38	9	Khâu kín vết thương thủng ngực	III	1 090 000	
		III. Thân kinh sọ não			
39	1	Phẫu thuật áp xe não	I	2 240 000	
40	2	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	I	2 250 000	
41	3	Phẫu thuật chèn ép tuỷ	I	2 320 000	
42	4	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	I	2 260 000	
43	5	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	I	2 200 000	
44	6	Phẫu thuật vá sọ bằng titan hoặc các vật liệu khác	I	2 385 000	
45	7	Phẫu thuật lấy nhân đĩa đệm thoát vị cột sống cổ	I	2 375 000	
46	8	Phẫu thuật lấy nhân đĩa đệm thoát vị cột sống ngực	I	2 280 000	
47	9	Phẫu thuật lấy nhân đĩa đệm thoát vị cột sống cùng cụt	I	2 280 000	
48	10	Phẫu thuật lấy u tủy	I	2 250 000	
49	11	Ghép khuyết xương sọ	II	1 200 000	
50	12	Khoan sọ thăm dò	II	1 250 000	
51	13	Phẫu thuật viêm xương sọ	II	1 230 000	
52	14	Phẫu thuật nâng xương sọ lún ở người lớn	II	1 255 000	
53	15	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 2 -5cm	II	1 200 000	
54	16	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	III	1 000 000	
55	17	Nhấc xương đầu lún qua da ở trẻ em	III	1 000 000	
56	18	Cắt u da đầu lành tính đường kính dưới 2 cm	III	1 000 000	

STT	STT theo mục	Tên phẫu thuật, thủ thuật	Loại phẫu thuật	Mức giá (đồng)	Ghi chú
57	19	Phẫu thuật xử lý vết thương lóc da đầu	III	960 000	
		IV. Mắt			
58	1	Phẫu thuật phức tạp như đục thể thủy tinh bệnh lý, trên trẻ quá nhỏ, người bệnh quá già, có bệnh tim mạch	ĐB	2 090 000	
59	2	Cắt mộng mắt, lấy thể thủy tinh vỡ, bơm hơi, bơm dịch tiền phòng	I	1 900 000	
60	3	Phẫu thuật Cataract và Glaucoma phối hợp	I	1 870 000	
61	4	Cắt màng xuất tiết trước đồng tử, bao xơ sau thể thủy tinh	I	1 500 000	
62	5	Mổ lác một mắt (gây mê)	II	1 170 000	
63	6	Mổ lác hai mắt (gây mê)	II	1 270 000	
64	7	Cắt mộng mắt quang học có tách dính phức tạp	II	1 500 000	
65	8	Phẫu thuật mộng tái phát phức tạp có vá niêm mạc hay ghép giác mạc	II	830 000	
66	9	Mổ lác hai mắt (gây tê)	III	830 000	
67	10	Tái tạo cùng đồ bằng da niêm mạc, tách dính mi cầu	III	960 000	
68	11	Mổ lác một mắt (gây tê)	III	680 000	
69	12	Cắt bè củng mạc, giác mạc	III	980 000	
		V. Tai - Mũi - Họng			
70	1	Nạo xoang triệt đê trong viêm xoang do răng	I	2 130 000	
		VI. Răng - Hàm - Mặt			
71	1	Cắt nang xương hàm khó	I	1 450 000	
72	2	Phẫu thuật xoang hàm lấy răng	II	1 450 000	
73	3	Rút chỉ thép, kết hợp xương, treo xương điều trị gãy xương hàm mặt	II	1 050 000	

STT	STT theo mục	Tên phẫu thuật, thủ thuật	Loại phẫu thuật	Mức giá (đồng)	Ghi chú
74	4	Cắt bỏ xương lồi vòm miệng	II	1 220 000	
75	5	Cắt nang răng đường kính dưới 2cm	III	720 000	
		VII. Tiêu hóa - Bụng			
76	1	Cắt toàn bộ đại tràng	ĐB	3 270 000	
77	2	Cắt dạ dày, phẫu thuật lại	I	2 300 000	
78	3	Cắt dạ dày sau nối vị tràng	I	2 300 000	
79	4	Cắt 1 nửa dạ dày sau cắt dây thần kinh X	I	2 300 000	
80	5	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính	I	2 230 000	
81	6	Cắt lại đại tràng	I	2 350 000	
82	7	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	I	2 350 000	
83	8	Cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	I	2 330 000	
84	9	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	I	2 300 000	
85	10	Cắt u sau phúc mạc	I	2 330 000	
86	11	Cắt u sau phúc mạc tái phát	I	2 350 000	
87	12	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng Sigma nối ngay	I	2 200 000	
88	13	Phẫu thuật xoắn dạ dày kèm cắt dạ dày	I	2 260 000	
89	14	Cắt 1 nửa dạ dày do viêm, loét, u lành	I	2 300 000	
90	15	Cắt túi thừa tá tràng	I	2 280 000	
91	16	Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	I	2 270 000	
92	17	Cắt u mạc treo có cắt ruột	I	2 300 000	
93	18	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	I	2 280 000	
94	19	Cắt dị tật hậu môn trực tràng có nối ngay	I	2 270 000	

STT	STT theo mục	Tên phẫu thuật, thủ thuật	Loại phẫu thuật	Mức giá (đồng)	Ghi chú
95	20	Khâu vết thương lớn tầng sinh môn kèm rách cơ tròn làm hậu môn nhân tạo	I	2 270 000	
96	21	Phẫu thuật thoát vị cơ hoành	I	2 270 000	
97	22	Cắt đoạn ruột non	I	2 200 000	
98	23	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	I	2 180 000	
99	24	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	I	2 160 000	
100	25	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	I	2 160 000	
101	26	Cắt bỏ trĩ vòng	I	2 160 000	
102	27	Đóng hậu môn nhân tạo trong phúc mạc	I	2 130 000	
103	28	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	I	2 160 000	
104	29	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt có cắt ruột	I	2 170 000	
105	30	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	II	1 220 000	
106	31	Nội vị tràng	II	1 210 000	
107	32	Cắt u mạc treo không cắt ruột	II	1 210 000	
108	33	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	II	1 200 000	
109	34	Cắt ruột thừa ở vị trí bất thường	II	1 210 000	
110	35	Làm hậu môn nhân tạo	II	1 200 000	
111	36	Đóng hậu môn nhân tạo ngoài phúc mạc	II	1 210 000	
112	37	Phẫu thuật rò hậu môn các loại	II	1 210 000	
113	38	Cắt dị tật hậu môn trực tràng không nối ngay	II	1 220 000	
114	39	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn	II	1 220 000	
115	40	Cắt cơ tròn trong	II	1 210 000	
116	41	Cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	II	1 170 000	

STT	STT theo mục	Tên phẫu thuật, thủ thuật	Loại phẫu thuật	Mức giá (đồng)	Ghi chú
117	42	Cắt ruột thừa kèm túi thừa Meckel	II	1 180 000	
118	43	Phẫu thuật áp xe ruột thừa ở giữa bụng	II	1 300 000	
119	44	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	II	1 210 000	
120	45	Dẫn lưu áp xe tồn dư trên, dưới cơ hoành	II	1 220 000	
121	46	Mở bụng thăm dò	II	1 220 000	
122	47	Cắt trĩ từ 02 bó trở lên	II	1 200 000	
123	48	Phẫu thuật áp xe hậu môn có mở lỗ rò	II	1 180 000	
124	49	Phẫu thuật thoát vị bẹn thắt	II	1 140 000	
125	50	Mở thông dạ dày	II	1 140 000	
126	51	Khâu lại bực thành bụng đơn thuần	II	1 000 000	
127	52	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	II	1 000 000	
128	53	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	II	1 000 000	
129	54	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	II	1 150 000	
130	55	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	III	1 000 000	
131	56	Khâu lại da vết phẫu thuật, sau nhiễm khuẩn	III	1 000 000	
		VII. Gan - Mật - Tụy			
132	1	Phẫu thuật cắt túi mật	I	2 300 000	
133	2	Cắt phân thủy gan	I	2 300 000	
134	3	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	I	2 400 000	
135	4	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt hạ phân thủy gan	I	2 400 000	
136	5	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm cắt túi mật	I	2 370 000	
137	6	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	I	2 340 000	
138	7	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo	I	2 330 000	

STT	STT theo mục	Tên phẫu thuật, thủ thuật	Loại phẫu thuật	Mức giá (đồng)	Ghi chú
		hình cơ thất Oddi			
139	8	Cắt đuôi tụy và cắt lách	I	2 450 000	
140	9	Cắt thân và đuôi tụy	I	2 370 000	
141	10	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	I	2 370 000	
142	11	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu Kehr lần đầu	I	2 360 000	
143	12	Nối ống mật chủ - Tá tràng	I	2 360 000	
144	13	Nối ống mật chủ - Hồng tràng	I	2 200 000	
145	14	Nối nang tụy - hồng tràng	I	2 200 000	
146	15	Cắt lách do chấn thương	I	2 150 000	
147	16	Nối túi mật hồng tràng	I	2 270 000	
148	17	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	I	2 250 000	
149	18	Dẫn lưu áp xe tụy	I	2 180 000	
150	19	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	I	2 350 000	
151	20	Dẫn lưu túi mật	II	1 240 000	
152	21	Lấy sỏi, dẫn lưu túi mật	II	1 270 000	
153	22	Phẫu thuật nang gan	II	1 220 000	
154	23	Dẫn lưu áp xe gan	III	1 000 000	
		IX. Tiết niệu - Sinh dục			
155	1	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	I	2 400 000	
156	2	Cắt một nửa thận	I	2 400 000	
157	3	Cắt u thận lành	I	2 370 000	
158	4	Phẫu thuật tạo hình niệu quản	I	2 400 000	
159	5	Lấy sỏi san hô thận	I	2 330 000	

STT	STT theo mục	Tên phẫu thuật, thủ thuật	Loại phẫu thuật	Mức giá (đồng)	Ghi chú
160	6	Phẫu thuật rò bàng quang -âm đạo, bàng quang - tử cung , trực tràng	I	2 340 000	
161	7	Cắt thận đơn thuần	I	2 230 000	
162	8	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	I	2 170 000	
163	9	Lấy sỏi bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	I	2 210 000	
164	10	Lấy sỏi thận bệnh lí, thận móng ngựa, thận đa nang	I	2 250 000	
165	11	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	I	2 260 000	
166	12	Cắt nối niệu quản	I	2 260 000	
167	13	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	I	2 260 000	
168	14	Cắm niệu quản bàng quang	I	2 240 000	
169	15	Cắt 1 nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	I	2 220 000	
170	16	Cắt u lành tuyến tiền liệt đường trên	I	2 240 000	
171	17	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	I	1 930 000	
172	18	Cắt u bàng quang đường trên	I	1 980 000	
173	19	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ dò bàng quang	I	2 060 000	
174	20	Cắt cổ bàng quang	I	1 900 000	
175	21	Cắt nối niệu đạo sau	I	1 800 000	
176	22	Cắt nối niệu đạo trước	II	1 200 000	
177	23	Phẫu thuật treo thận	II	1 230 000	
178	24	Lấy sỏi niệu quản	II	1 220 000	
179	25	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	II	1 320 000	
180	26	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	II	1 220 000	
181	27	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	II	1 290 000	

STT	STT theo mục	Tên phẫu thuật, thủ thuật	Loại phẫu thuật	Mức giá (đồng)	Ghi chú
182	28	Phẫu thuật cắt nang thận	II	1 130 000	
183	29	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	II	1 230 000	
184	30	Dẫn lưu thận qua da	II	1 170 000	
185	31	Lấy sỏi bàng quang	II	1 100 000	
186	32	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	II	1 190 000	
187	33	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	II	1 210 000	
188	34	Phẫu thuật treo bàng quang	II	1 140 000	
189	35	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	II	1 200 000	
190	36	Phẫu thuật áp xe tinh hoàn	II	1 140 000	
191	37	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	III	1 000 000	
192	38	Dẫn lưu khoang retzius	III	1 000 000	
193	39	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	III	1 000 000	
194	40	Cắt u nang thừng tinh	III	980 000	
195	41	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	III	980 000	
196	42	Cắt u lành dương vật	III	990 000	
197	43	Mở rộng lỗ sáo	III	960 000	
198	44	Trích áp xe tầng sinh môn	III	980 000	
		X. Phụ khoa			
199	1	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	I	2 380 000	
200	2	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc bàng quang - âm đạo	I	2 300 000	
201	3	Cắt một nửa tử cung trong viêm phần phụ, khối u dính	I	2 280 000	
202	4	Lấy thai trong bệnh đặc biệt (tim, thận, gan)	I	2 160 000	

STT	STT theo mục	Tên phẫu thuật, thủ thuật	Loại phẫu thuật	Mức giá (đồng)	Ghi chú
203	5	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ, có choáng	I	2 210 000	
204	6	Phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung đường bụng	I	2 330 000	
205	7	Phẫu thuật cắt khối viêm dính hai phần phụ	I	2 250 000	
206	8	Lấy khối máu tụ thành nang	I	2 130 000	
207	9	Phẫu thuật Lefort	II	1 360 000	
208	10	Lấy thai triệt sản	II	1 360 000	
209	11	Khâu tầng sinh môn rách phức tạp đến cơ vòng	II	1 370 000	
210	12	Cắt cụt cổ tử cung	II	1 280 000	
211	13	Phẫu thuật treo tử cung	II	1 280 000	
212	14	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	II	1 340 000	
213	15	Làm lại thành âm đạo	II	1 290 000	
214	16	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	II	1 290 000	
215	17	Cắt u nang vú hay u vú lành	II	1 290 000	
216	18	Khâu tử cung do nạo thủng	II	1 260 000	
217	19	Lấy vòng trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	II	1 260 000	
218	20	Triệt sản qua đường rạch nhỏ sau nạo thai	II	1 260 000	
219	21	Phẫu thuật polip cổ tử cung (gây mê)	III	1 000 000	
220	22	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	III	1 000 000	
		XI. Nhi			
221	1	Cố định màng sườn di động	I	2 060 000	
222	2	Phẫu thuật tắc tá tràng các loại	I	2 200 000	
223	3	Phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật	I	2 250 000	
224	4	Cắt dạ dày cấp cứu điều trị chảy máu dạ dày do	I	2 250 000	

STT	STT theo mục	Tên phẫu thuật, thủ thuật	Loại phẫu thuật	Mức giá (đồng)	Ghi chú
		loét			
225	5	Cắt đoạn ruột trong lòng ruột có cắt đại tràng	I	2 250 000	
226	6	Phẫu thuật tắc tá tràng do xoắn trùng tràng	I	2 200 000	
227	7	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ em dưới 6 tuổi	I	2 120 000	
228	8	Phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo	I	2 250 000	
229	9	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật, cắt gan	I	2 520 000	
230	10	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun, lần đầu	I	2 300 000	
231	11	Lấy sỏi nhu mô thận	I	2 270 000	
232	12	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	I	2 000 000	
233	13	Phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên	I	2 000 000	
234	14	Phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh	I	1 500 000	
235	15	Phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta	I	2 350 000	
236	16	Phẫu thuật viêm xương tủy xương giai đoạn mạn tính	I	2 320 000	
237	17	Lấy giun, dị vật ở ruột non	II	1 330 000	
238	18	Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	II	1 310 000	
239	19	Phẫu thuật tháo lòng ruột	II	1 310 000	
240	20	Cắt túi thừa Meckel	II	1 330 000	
241	21	Cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ em dưới 6 tuổi	II	1 340 000	
242	22	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em	II	1 350 000	
243	23	Phẫu thuật thoát vị nghẹt bẹn, đùi, rốn	II	1 340 000	
244	24	Dẫn lưu túi mật	II	1 400 000	

STT	STT theo mục	Tên phẫu thuật, thủ thuật	Loại phẫu thuật	Mức giá (đồng)	Ghi chú
245	25	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	II	1 310 000	
246	26	Cắt u nang buồng trứng xoắn	II	1 370 000	
247	27	Đóng các lỗ rò niệu đạo	II	1 340 000	
248	28	Phẫu thuật thoát vị bẹn	II	1 300 000	
249	29	Dẫn lưu thận	II	1 300 000	
250	30	Phẫu thuật sỏi bàng quang	II	1 300 000	
251	31	Phẫu thuật nang thừng tinh một bên	II	1 300 000	
252	32	Lấy sỏi niệu đạo	II	1 300 000	
253	33	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	II	1 320 000	
254	34	Cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	II	1 050 000	
255	35	Dẫn lưu áp xe phổi	III	970 000	
		XII. Chấn thương - Chỉnh hình			
256	1	Phẫu thuật di chứng liệt cơ Delta, nhị đầu, tam đầu	I	2 130 000	
257	2	Cắt u thần kinh	I	2 110 000	
258	3	Phẫu thuật xương bả vai lên cao	I	2 220 000	
259	4	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	I	2 160 000	
260	5	Gỡ dính thần kinh	I	2 280 000	
261	6	Cắt u xơ cơ xâm lấn	I	2 080 000	
262	7	Phẫu thuật bong lóc da và cơ sau chấn thương	I	2 000 000	
263	8	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh mạch máu	I	2 350 000	
264	9	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	I	2 400 000	
265	10	Kết hợp đinh nẹp 1 khối hoặc vít nẹp cổ xương đùi gãy liên máu hoặc dưới máu chuyên	I	2 240 000	

STT	STT theo mục	Tên phẫu thuật, thủ thuật	Loại phẫu thuật	Mức giá (đồng)	Ghi chú
266	11	Phẫu thuật trật khớp cùng đôn	I	2 130 000	
267	12	Phẫu thuật cal lệch, không kết hợp xương	I	2 120 000	
268	13	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	I	2 300 000	
269	14	Đóng đinh nội tuỷ xương đùi (xuôi dòng)	I	2 320 000	
270	15	Kết hợp xương bằng nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	I	2 070 000	
271	16	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm vuông	I	2 180 000	
272	17	Phẫu thuật cắt cụt đùi	I	2 120 000	
273	18	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	I	2 060 000	
274	19	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	I	2 240 000	
275	20	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	I	1 950 000	
276	21	Phẫu thuật điều trị cal lệch có kết hợp xương	I	2 300 000	
277	22	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	I	2 000 000	
278	23	Đóng đinh xương chày mở	I	2 000 000	
279	24	Phẫu thuật đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	I	2 050 000	
280	25	Nẹp vít gãy mâm chày và đầu trên xương chày	I	2 250 000	
281	26	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	I	2 020 000	
282	27	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống cổ	I	2 450 000	
283	28	Tháo khớp vai	I	2 050 000	
284	29	Cố định nẹp vít gãy 2 xương cẳng tay	I	2 280 000	
285	30	Cắt u xương sụn	I	2 000 000	
286	31	Nối gân gấp	I	2 050 000	

STT	STT theo mục	Tên phẫu thuật, thủ thuật	Loại phẫu thuật	Mức giá (đồng)	Ghi chú
287	32	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt da che phủ	I	2 140 000	
288	33	Đặt vít gãy trật xương thuyền	I	2 020 000	
289	34	Đặt vít gãy thân xương sên	I	2 020 000	
290	35	Cắt cụt dưới máu chuyển xương đùi	I	2 010 000	
291	36	Đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	I	2 070 000	
292	37	Cố định nếp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	I	2 260 000	
293	38	Phẫu thuật gãy xương đòn	I	1 800 000	
294	39	Phẫu thuật vết thương khớp	I	2 000 000	
295	40	Gỡ dính gân	I	2 260 000	
296	41	Phẫu thuật cố định xương đốt bàn bằng Kirschner hoặc nếp vít	I	2 000 000	
297	42	Nối gân duỗi	I	2 020 000	
298	43	Kết hợp xương bằng nếp vít gãy thân xương chày	I	2 080 000	
299	44	Kết hợp nếp góc 95 độ hoặc vít nếp lồi cầu xương gù trong gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu xương đùi	I	2 250 000	
300	45	Phẫu thuật cố định cột sống mất vững bằng nếp vít hoặc các dụng cụ khác	I	2 380 000	
301	46	Phẫu thuật nắn trật đốt sống bằng nếp vít	I	2 270 000	
302	47	Phẫu thuật bơm xi măng vào thân đốt sống	I	2 330 000	
303	48	Phẫu thuật cố định gãy trật khớp vai bằng đinh Kirschner	I	2 320 000	
304	49	Phẫu thuật găm đinh Kirschner cố định trật khớp bàn ngón tay, ngón chân	I	2 260 000	
305	50	Phẫu thuật cấp cứu bàn chân có tổn thương phức tạp	I	2 220 000	

STT	STT theo mục	Tên phẫu thuật, thủ thuật	Loại phẫu thuật	Mức giá (đồng)	Ghi chú
306	51	Phẫu thuật giải phóng chèn ép khoang	I	2 280 000	
307	52	Phẫu thuật vá da mỏng	I	2 200 000	
308	53	Phẫu thuật cắt dải xơ hóa cơ Delta	I	2 140 000	
309	54	Phẫu thuật cắt lách, thận tổn thương do chấn thương	I	2 300 000	
310	55	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tạng rỗng trong chấn thương	I	2 290 000	
311	56	Phẫu thuật cắt nối đoạn ruột do chấn thương	I	2 350 000	
312	57	Phẫu thuật cầm máu trong ổ bụng do chấn thương	I	2 300 000	
313	58	Phẫu thuật lấy máu tụ và dẫn lưu máu tụ do chấn thương	I	2 300 000	
314	59	Cắt u bao gân	II	1 210 000	
315	60	Cắt cụt cánh tay	II	1 260 000	
316	61	Găm Kirschner trong gãy mắt cá hoặc vít mắt cá	II	1 250 000	
317	62	Nẹp vít trong gãy trật xương chêm	II	1 290 000	
318	63	Phẫu thuật cal lệch đầu dưới xương quay	II	1 240 000	
319	64	Kết hợp xương trong gãy xương mác	II	1 260 000	
320	65	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục mở lấy xương chết, dẫn lưu	II	1 270 000	
321	66	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	II	1 240 000	
322	67	Cắt cụt cẳng tay	II	1 240 000	
323	68	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	II	1 270 000	
324	69	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục mở lấy xương chết, dẫn lưu	II	1 240 000	
325	70	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay: đục mở lấy	II	1 260 000	

STT	STT theo mục	Tên phẫu thuật, thủ thuật	Loại phẫu thuật	Mức giá (đồng)	Ghi chú
		xương chết, dẫn lưu			
326	71	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	II	1 250 000	
327	72	Cắt cụt cẳng chân	II	1 270 000	
328	73	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	II	1 280 000	
329	74	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch	II	1 220 000	
330	75	Phẫu thuật cơ gân Achille	II	1 250 000	
331	76	Phẫu thuật nắn trật khớp cổ bàn chân, cổ bàn tay	II	1 270 000	
332	77	Phẫu thuật nắn trật khớp háng	II	1 290 000	
333	78	Tháo đốt bàn	III	1 000 000	
334	79	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động	III	1 000 000	
335	80	Tháo bỏ các ngón tay, ngón chân	III	1 000 000	
		XIII. Bỏng			
		A. Người lớn			
336	1	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10 -15% diện tích cơ thể	II	1 340 000	
337	2	Cắt lọc da, cơ, cân từ 3% - 5% diện tích cơ thể	II	1 230 000	
338	3	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 10% diện tích cơ thể	III	980 000	
339	4	Cắt lọc da, cơ, cân dưới 3% diện tích cơ thể	III	980 000	
		B. Trẻ em			
340	5	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ 3-8% diện tích cơ thể	II	1 330 000	
341	6	Cắt lọc da, cơ, cân từ 1% - 3% diện tích cơ thể	II	1 150 000	
342	9	Ghép da tự thân từ 5 - 10% diện tích bỏng cơ thể	II	1 400 000	
343	7	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 3% diện tích cơ thể	III	1 000 000	

STT	STT theo mục	Tên phẫu thuật, thủ thuật	Loại phẫu thuật	Mức giá (đồng)	Ghi chú
344	8	Cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	III	1 000 000	
345	10	Ghép da tự thân dưới 5% diện tích bỏng cơ thể	III	960 000	
		XIV. Nội soi			
346	1	Cắt dây chằng trong ổ bụng qua nội soi	I	2 050 000	
347	2	Cắt ruột thừa qua nội soi	I	2 080 000	
348	3	Khâu thủng dạ dày qua nội soi	I	2 150 000	
349	4	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung qua nội soi	I	2 000 000	
350	5	Phẫu thuật nội soi bóc nhân xơ tử cung	I	2 280 000	
351	6	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	I	2 370 000	
352	7	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	I	2 445 000	
353	8	Phẫu thuật nội soi bóc nang nước tại vòi trứng	I	2 270 000	
354	9	Phẫu thuật nội soi cắt buồng trứng	I	2 220 000	
355	10	Phẫu thuật tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau do chấn thương bằng nội soi	I	2 300 000	
356	11	Phẫu thuật nội soi khớp gối, xử lý tổn thương phối hợp khác	I	2 280 000	
	B	THỦ THUẬT			
357	1	Chọc hút dịch màng tinh hoàn	III	85 000	
358	2	Chọc hút dịch ổ khớp	III	85 000	